



PRACTICE

Câu 1: đáp án D

Codes of netiquettes: từ có nghĩa là phép lịch sự giữa những người sử dụng Internet để trao đổi thư từ hoặc thông tin

Traffic rules: luật giao thông

Family rules: luật gia đình

Codes of etiquettes: phép ứng xử lịch sự

Câu 2: đáp án C

Provide sth for sb: cung cấp cho ai thứ gì

Present/offer sth to sb: đưa, tặng ai thứ gì đó

Assist sb in/with sth: hỗ trợ ai thứ gì đó

Câu 3: đáp án D

Follow sb example: noi gương theo ai đó

Câu 4: đáp án B

Head office: trụ sở chính

Câu 5: đáp án A

Xét về mặt ý nghĩa, có thể dùng cả but và however, tuy nhiên however phải đứng giữa dấu chấm – dấu phẩy, dấu chấm phẩy – dấu phẩy hoặc dấu phẩy – dấu phẩy

Câu 6: đáp án A

So that: để: chỉ rõ mục đích của hành động trong mệnh đề đi trước, chúng ta gọi mệnh đề đi sau so that là mệnh đề chỉ mục đích (purpose clause)

Because, for, since: vì: chỉ rõ nguyên nhân

Câu 7: đáp án B

go off: reo

go out: đi ra ngoài

come about: xảy ra

rang: reo (ko đi với off)

Câu 8: đáp án A

interest: lãi suất tiền gửi

profit: lợi nhuận (bán hàng)

money: tiền

income: thu nhập